

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội

Tel: 0243.8228915, Fax: 043.9423679

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2022

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28,543,183,859	42,739,520,284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,734,835,760	18,787,015,696
1. Tiền	111		6,734,835,760	7,787,015,696
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	11,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5,000,000,000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	
II. Các khoản phải thu	130		16,565,591,136	23,252,322,484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3,977,827,879	4,483,451,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,257,280,675	2,272,096,983
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	8,000,000,000	7,700,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3,033,777,993	9,500,069,696
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(703,295,411)	(703,295,411)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		242,756,963	700,182,104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,814,672	18,251,004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2,043,409
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		240,942,291	679,887,691
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191,373,850,772	207,903,620,307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,904,060,520	20,404,060,520
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4,500,000,000	20,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	404,060,520	404,060,520
II. Tài sản cố định	220		21,829,503,844	49,207,257,803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	14,496,075,830	41,852,159,889
- Nguyên giá	222		367,166,159,649	369,418,829,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352,670,083,819)	(327,566,669,321)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,333,428,014	7,355,097,914
- Nguyên giá	228		7,511,097,914	7,511,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177,669,900)	(156,000,000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	159,750,000,000	132,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		82,300,000,000	82,300,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77,450,000,000	49,950,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,890,286,408	6,042,301,984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4,890,286,408	6,038,623,967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	0	3,678,017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		219,917,034,631	250,643,140,591

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		110,600,436,753	130,134,954,072
I. Nợ ngắn hạn	310		95,068,769,763	114,632,877,817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1,642,783,028	1,740,530,482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	41,809,133	39,034,399
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	777,371,907	5,892,242,250
4. Phải trả người lao động	314		793,988,407	915,418,742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	33,042,579,620	28,739,336,392
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	179,975,309	144,253,474
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,619,586,230	7,594,759,381
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	54,734,817,337	68,916,238,906
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,858,792	651,063,791
II. Nợ dài hạn	330		15,531,666,990	15,502,076,255
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	15,531,666,990	15,502,076,255
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109,316,597,878	120,508,186,519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	109,316,597,878	120,508,186,519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	33,013,831,925	33,013,831,925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	3,410,429,248	3,410,429,248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(77,107,663,295)	(65,916,074,654)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(67,373,713,545)	(49,015,008,879)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.19	(9,733,949,750)	(16,901,065,775)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219,917,034,631	250,643,140,591

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Phương



Đào Nguyên Đặng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm trước)
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,237,917,856	6,216,811,794	28,099,035,520	32,790,791,993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.1	6,237,917,856	6,216,811,794	28,099,035,520	32,790,791,993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6,376,814,942	11,657,273,507	36,537,238,598	53,278,721,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:(20=10-11)	20		(138,897,086)	(5,440,461,713)	(8,438,203,078)	(20,487,929,386)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,869,041,632	9,070,173,341	15,051,750,906	15,761,388,978
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	863,627,682	1,166,895,837	7,967,029,129	4,180,669,532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		858,992,452	969,439,003	3,326,031,170	3,976,849,781
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,146,371,022	1,906,255,942	8,030,543,532	8,151,759,920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= 20 +(21-22)-(25+26)	30		(1,279,854,158)	556,559,849	(9,384,024,833)	(17,058,969,860)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	220,892,300	229,446,565	222,396,484	330,153,290
12. Chi phí khác	32	VI.6	347,543,251	160,080,401	568,643,384	166,732,181
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(126,650,951)	69,366,164	(346,246,900)	163,421,109
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1,406,505,109)	625,926,013	(9,730,271,733)	(16,895,548,751)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		919,505	2,758,512	3,678,017	5,517,024
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60	VI.7	(1,407,424,614)	623,167,501	(9,733,949,750)	(16,901,065,775)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(94)	42	(649)	(1,127)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(94)	(94)	(649)	(1,127)

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

P. Tổng giám đốc

Đào Nguyên Đặng

3

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel: 0243.8228915, Fax: 0243.9423679

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2022
Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(9,730,271,733)	(16,895,548,751)
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	0
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26,861,601,632	29,493,322,031
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,315,308,751	(1,646,869,686)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,745,137,074)	(14,073,455,573)
	- Chi phí lãi vay	06		3,326,031,170	3,976,849,781
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		(880,792,464)	0
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,146,740,282	854,297,802
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,580,121,161	2,944,631,175
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	2,572,396,749
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7,376,249,362)	5,470,352,813
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,164,773,891	10,046,526,180
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,326,031,170)	0
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,543,684,764	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,163,507,026)	(6,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,569,532,540	21,882,204,719
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	0
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(142,526,803)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559,877,262	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,500,000,000)	(20,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		27,700,000,000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,500,000,000)	0
7	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		13,724,731,406	12,452,962,426

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		1,842,081,865	(7,547,037,574)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	0
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,613,800,000)	(16,102,800,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,613,800,000)	(16,102,800,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,202,185,595)	(1,767,632,855)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,787,015,696	20,554,648,551
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		150,005,659	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,734,835,760	18,787,015,696

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

P. Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phươn

Đào Nguyễn Đăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 9) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải.....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh.

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên;
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018).

Các Công ty liên kết, liên doanh gián tiếp:

- Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam;
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam;
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco - Vietfracht;
- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

6. Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
- Máy móc, thiết bị	05-07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thực tế

7. Chi phí trả trước.

Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thặng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT, thuế khác, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7,997,066	7,469,426
- Tiền gửi ngân hàng	6,726,838,694	7,779,546,270
- Các khoản tương đương tiền	-	11,000,000,000
Cộng	6,734,835,760	18,787,015,696
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000,000,000	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,000,000,000	7,700,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	13,000,000,000	7,700,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	3,977,827,879	4,483,451,216
- Trả trước cho người bán	2,257,280,675	2,272,096,983
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	3,033,777,993	9,500,069,696
+ Tạm ứng	46,631,000	44,000,000
+ Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	-	5,229,333,970
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Dự thu tiền lãi vay	393,548,205	2,131,857,530
+ Phải thu khác	2,593,598,788	2,094,878,196
- Dự phòng phải thu khó đòi	(703,295,411)	(703,295,411)
Cộng	8,565,591,136	15,552,322,484
4. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	56,935,520	56,935,520
- Ký quỹ, ký cược	347,125,000	347,125,000
Cộng	404,060,520	404,060,520

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình						
Số dư tại 01/01/2022	19,037,396,043	154,033,636	349,520,213,271	707,186,260	0	369,418,829,210
- Thanh lý, nhượng bán		142,526,803	2,395,196,364			2,395,196,364
- Mua mới						
Số dư tại 31/12/2022	19,037,396,043	296,560,439	347,125,016,907	707,186,260	0	367,166,159,649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2022	12,396,276,723	72,242,304	314,390,964,034	707,186,260	0	327,566,669,321
- Khấu hao trong kỳ	590,121,912	46,061,196	26,203,748,624	0	0	26,839,931,732
- Thanh lý, nhượng bán			1,736,517,234			1,736,517,234
Số dư tại 31/12/2022	12,986,398,635	118,303,500	338,858,195,424	707,186,260	0	352,670,083,819
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại 01/01/2022	6,641,119,320	81,791,332	35,129,249,237	0	0	41,852,159,889
- Tại 31/12/2022	6,050,997,408	178,256,939	8,266,821,483	0	0	14,496,075,830

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại 01/01/2022	7,355,097,914	0	0	156,000,000	0	7,511,097,914
Số dư tại 31/12/2022	7,355,097,914	0	0	156,000,000	0	7,511,097,914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2022	0	0	0	156,000,000	0	156,000,000
- Khấu hao trong kỳ	21,669,900	0	0	0	0	21,669,900
Số dư tại 31/12/2022	21,669,900	0	0	156,000,000	0	177,669,900
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại 01/01/2022	7,355,097,914	0	0	-	0	7,355,097,914
- Tại 31/12/2022	7,333,428,014	0	0	-	0	7,333,428,014

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Đầu tư vào Công ty con	82,300,000,000	82,300,000,000
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	28,300,000,000	28,300,000,000
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018)	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Vietfracht TP Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018)	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018)	30,000,000,000	30,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	77,450,000,000	49,950,000,000
Công ty CP ĐT DV & KD bất động sản Hà Nội (Quyết định 35/2019/QĐ-BDS HN ngày 28/01/2019)	77,450,000,000	49,950,000,000
Cộng	159,750,000,000	132,250,000,000
9. Chi phí trả trước	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,814,672	18,251,004
- Chi phí Bảo hiểm tàu, thuê đất và chi phí khác	1,814,672	18,251,004
Chi phí trả trước dài hạn	4,890,286,408	6,038,623,967
- Chi phí sửa chữa TSCĐ, dự án điều hành kho bãi và các chi phí khác	4,890,286,408	6,038,623,967
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3,678,017
11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Phải trả người bán	1,642,783,028	1,740,530,482
- Người mua trả tiền trước	41,809,133	39,034,399
Cộng	1,684,592,161	1,779,564,881
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Thuế GTGT	204,016,981	109,803,403
- Thuế thu nhập cá nhân	505,879,888	485,711,585
- Tiền đất, tiền thuế đất	-	0
- Các loại thuế khác	67,475,038	5,296,727,262
Cộng	777,371,907	5,892,242,250
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Chi phí phải trả	33,042,579,620	28,739,336,392
Cộng	33,042,579,620	28,739,336,392
14. Các khoản trả, phải nộp khác	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
14.1 Ngắn hạn	3,619,586,230	7,594,759,381
- BHYT, BHXH, BHTN	29,960,520	32,149,520
- Kinh phí công đoàn	31,374,293	45,669,293
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,558,251,417	7,516,940,568

14.2 Dài hạn	15,531,666,990	15,502,076,255
Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân	4,230,000,000	4,230,000,000
Phải trả Cty TNHH Vận tải biển Hải Phương, đặt cọc tiền cho thuê tàu Blue	4,652,000,000	4,652,000,000
Phải trả Cty Cổ phần thương mại và vận tải quốc tế ITC, đặt cọc tiền cho thuê tàu Thăng Long	4,652,000,000	4,652,000,000
- Nhận ký quỹ ký cược khác	438,286,740	405,286,740
- Chuyển số dư của MOL về Công ty	1,371,639,899	1,371,639,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	187,740,351	191,149,616
Cộng	19,151,253,220	23,096,835,636
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	179,975,309	144,253,474
16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Thăng Long)	25,996,217,738	28,421,492,159
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)	28,738,599,599	40,494,746,747
Cộng	54,734,817,337	68,916,238,906
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	9,958.09	118,467.08

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại 01/01/2021	150,000,000,000	0	3,410,429,248	0	33,013,831,925	(49,015,008,879)	137,409,252,294
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	(16,901,065,775)	(16,901,065,775)
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0	(16,901,065,775)	(16,901,065,775)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2021	150,000,000,000	0	3,410,429,248	0	33,013,831,925	(65,916,074,654)	120,508,186,519
Tại 01/01/2022	150,000,000,000	0	3,410,429,248	0	33,013,831,925	(65,916,074,654)	120,508,186,519
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	(11,191,588,641)	(11,191,588,641)
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0	(9,733,949,750)	(9,733,949,750)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(1,457,638,891)	(1,457,638,891)
Tại 31/12/2022	150,000,000,000	0	3,410,429,248	0	33,013,831,925	(77,107,663,295)	109,316,597,878

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này			Kỳ này năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	150,000,000,000	150,000,000,000	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0

19.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, lợi nhuận

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ phiếu	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ + Cổ phiếu thường + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu của cổ đông nhà nước: + Cổ phiếu của cổ đông cá nhân, Công ty: - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu thường + Cổ phiếu ưu đãi	15,000,000 15,000,000 15,000,000 15,000,000 15,000,000 15,000,000	15,000,000 15,000,000 15,000,000 15,000,000 15,000,000 15,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/1 cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,237,917,856	6,216,811,794
Trong đó:		
+ Doanh thu dịch vụ vận tải biển	4,003,636,362	4,052,441,862
+ Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	931,912,157	887,309,138
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,302,369,337	1,277,060,794
2. Giá vốn hàng bán	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
Giá vốn hàng bán	6,376,814,942	11,657,273,507
Trong đó:		
+ Giá vốn dịch vụ vận tải biển	4,821,137,378	9,419,531,686
+ Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	1,036,708,238	1,664,799,329
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	518,969,326	572,942,492
3. Doanh thu hoạt động tài chính	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	542,062,186	968,764,462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,084,062,175
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,326,979,446	17,346,704
- Lãi chuyển nhượng vốn		0
4. Chi phí tài chính	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
Chi phí hoạt động tài chính	863,627,682	1,166,895,837
Trong đó:		
+ Lãi tiền vay	858,992,452	969,439,003
+ Chênh lệch tỷ giá	93,689	2,455,657
+ Chi phí tài chính khác	454,154	195,001,177
5. Thu nhập khác	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
Thu nhập khác	220,892,300	229,446,565
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định		74,822,165
Các khoản khác	220,892,300	154,624,400
6. Chi phí khác	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
Chi phí khác	347,543,251	160,080,401
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	0	0
Các chi phí khác	347,543,251	160,080,401
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	01/10/2022 - 31/12/2022	01/10/2021 - 31/12/2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,406,505,109)	625,926,013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	919,505	2,758,512
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,407,424,614)	623,167,501

Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương

Phụ trách Kế toán


Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

P. Tổng Giám đốc



Đào Nguyên Đăng